

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải số hóa đối với thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải số hóa đối với thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

(chi tiết tại Phụ lục, kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Như Điều 3;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để biết);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (để đăng tải cổng TTĐT);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Thuế tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CT (VP). *Handwritten signature* (8b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Phụ lục

DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 4620/QĐ-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

1. Danh mục Thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải số hóa

STT	Mã số TTHC ⁽¹⁾	Tên TTHC	Cơ quan giải quyết ⁽²⁾	Thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết phải số hóa ⁽³⁾	Số QĐ đã công bố TTHC	Ghi chú
1	1.010761	Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp ngân sách nhà nước (NSNN)/Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối/Ngừng kết nối	Cục Thuế	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán: - Trường hợp (1) Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp NSNN của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với cơ quan thuế: + Văn bản đề nghị kết nối với Công thông tin điện tử của Cục Thuế theo mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; + Hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Cục Thuế. - Trường hợp (2) Thay đổi, bổ sung thông tin kết nối đã ký thỏa thuận với ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin liên quan đến thông tin kết nối đã cung cấp theo mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; + Các tài liệu kèm theo. - Trường hợp (3) Tạm ngừng/ngừng kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế: + Văn bản tạm ngừng cung cấp dịch vụ hoặc Văn bản ngừng cung cấp dịch vụ. (ii) Đối với tổ chức có hợp đồng ủy nhiệm thu với cơ quan quản lý thuế: - Trường hợp (1) Đề nghị kết nối để phối hợp thu nộp NSNN của tổ chức có hợp đồng ủy nhiệm thu với cơ quan quản lý thuế: + Văn bản đề nghị kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; + Hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của Cục Thuế. - Trường hợp (2) Tạm ngừng/chấm dứt kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế: + Trường hợp tạm ngừng: Văn bản tạm dừng hợp đồng ủy nhiệm thu theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành. 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo về việc hồ sơ đề nghị kết nối với Cổng thông tin	
--	--	--	--	--	--

				điện tử của Tổng cục Thuế đảm bảo/không đảm bảo kết nối với Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; hoặc yêu cầu bổ sung thông tin theo mẫu 01/TBKN-TĐT ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; + Văn bản thỏa thuận kết nối giữa ngân hàng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán và Cục Thuế. + Văn bản chấm dứt thỏa thuận kết nối với ngân hàng hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán. + Văn bản thỏa thuận về việc truyền nhận, sử dụng dữ liệu giữa tổ chức ủy nhiệm thu và Cục Thuế.		
2	2.002267	Đề nghị cung cấp dịch vụ T-VAN/ Thay đổi bổ sung thông tin cung cấp dịch vụ T-VAN hoặc thông tin kết nối/ Ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN	Cục Thuế	1. Thành phần hồ sơ: - Trường hợp (1): Đề nghị ký thoả thuận cung cấp dịch vụ T-VAN: + Văn bản đề nghị kết nối; + Các tài liệu, hồ sơ chứng minh hệ thống đáp ứng tiêu chuẩn; + Đề án cung cấp dịch vụ T-VAN. - Trường hợp (2): Thay đổi, bổ sung thông tin cung cấp dịch vụ T-VAN hoặc thông tin kết nối: + Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin kèm theo các tài liệu hồ sơ liên quan đến nội dung thay đổi. - Trường hợp (3): Ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN: + Văn bản đề nghị tạm ngừng/ngừng cung cấp dịch vụ T-VAN.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				2. Kết quả giải quyết: - Trường hợp (1): Văn bản thỏa thuận kết nối giữa tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và Cục Thuế. - Trường hợp (2): Văn bản thỏa thuận bổ sung thống nhất giữa tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và Cục Thuế. - Trường hợp (3): Văn bản chấm dứt thỏa thuận kết nối với tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.		
3	1.011011	Đề nghị áp dụng Thủ tục thỏa thuận song phương theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Cục Thuế	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương theo Mẫu số 01/DTA-MAP ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính) 2. Kết quả giải quyết: Cục Thuế tiếp nhận đề nghị áp dụng thủ tục thỏa thuận song phương của người nộp thuế là đối tượng cư trú của Việt Nam và thực hiện thủ tục thỏa thuận song phương với cơ quan thuế nước ngoài theo quy định của Hiệp định thuế.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
4	1.010331	Đề nghị áp dụng APA	Cục Thuế	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai theo mẫu số 01/APA-ĐN ban hành kèm theo 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	

5	1.008494	Đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay đổi với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng (nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài; Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài: + Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; + Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (ii) Đối với Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng: + Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; + Bản sao hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh. (ii) Đối với Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài: + Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. * Đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu, gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
---	----------	--	---	--	---

				2. Kết quả giải quyết: Thông báo mã số thuế nộp thay ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC		
6	1.008498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh: + Đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động kinh doanh là người Việt Nam: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. + Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; ++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử. + Đối với hoặc cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống	Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08/05/2026 của Bộ Tài chính	

				tại nước ngoài, cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; ++ Bản sao giấy tờ có giá trị sử dụng đối với cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử. (ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập: + Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC	
--	--	--	--	--	--

			ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính + Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân hoặc người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu). + Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. (iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế: + Đối với cá nhân là người Việt Nam: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế. + Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế. ++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản		
--	--	--	--	--	--

				định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử. ++ Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài. (iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập: + Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm gửi cho cơ quan chi trả thu nhập: ++ Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16 của Chính phủ; ++ Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân đối với người phụ thuộc là người Việt Nam). Trường hợp cơ quan thuế hoàn thành kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, người nộp thuế không phải nộp các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc nếu thông tin trong những giấy tờ	
--	--	--	--	--	--

				này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu) đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) cho cơ quan chi trả thu nhập. + Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập. (v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế: + Đối với người phụ thuộc là người Việt Nam: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. ++ Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 7/4/2026 của Chính phủ; ++ Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân). Trường hợp cơ quan thuế hoàn thành kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, người nộp thuế không	
--	--	--	--	--	--

				phải nộp các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc nếu thông tin trong những giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. + Đối với người phụ thuộc là người nước ngoài: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/IT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính. ++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu). ++ Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16 ngày 7/4/2026 của Chính phủ; ++ Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân. 2. Kết quả giải quyết: Giấy chứng nhận đăng ký thuế	
7	2.002225	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có phát sinh nghĩa vụ với NSNN và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh). * Đối với tổ chức kinh tế là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản (trừ tổ hợp tác): + Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/IT-BTC;	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

				+ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam). * Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế: - Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;		
--	--	--	--	--	--	--

				- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); - Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); - Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam). * Đối với tổ chức khác là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản, tổ hợp tác: + Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; + Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có);		
--	--	--	--	---	--	--

				+ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); + Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp. * Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức khác: - Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; - Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); - Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); - Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp. (ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn. + Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; + Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC;		
--	--	--	--	--	--	--

				+ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc Giấy phép đầu tư. 2. Kết quả giải quyết: Giấy chứng nhận đăng ký thuế		
8	1.008503	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với NNT là tổ chức (trừ trường hợp đăng ký theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại): + Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế theo mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi. (ii) Đối với Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

			nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại: + Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế theo mẫu 08-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (iii) Đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký hộ kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh; cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu: + Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư 86/2024/TT-BTC; + Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân nếu thông tin trên giấy tờ này có thay đổi đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân. 2. Kết quả giải quyết:		
--	--	--	--	--	--

				Đối với cá nhân nước ngoài: Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST đã cập nhật thông tin thay đổi ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT- BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính		
9	1.008504	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi; doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ tại CQT nơi chuyển đi trước khi thực hiện thủ tục thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi; doanh nghiệp/hợp tác xã/tổ hợp tác/hộ kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ tại CQT nơi chuyển đi trước khi thực hiện thủ tục thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh * Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh: + Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08- MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC * Đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC: + Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08- MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi.	Quyết định số 4472/QĐ- BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				* Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm d, i Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC: + Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. (ii) Đăng ký hủy chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Thông báo người nộp thuế chuyển địa điểm mẫu số 09-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC		
10	1.008505	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ gia đình/cá nhân kinh doanh có thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp (thực hiện tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến), trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh.	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác theo quy định tại Điểm a, b, c, đ, h, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC: + Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp trong trường hợp địa chỉ trên các Giấy tờ này có thay đổi. (ii) Đối với người nộp thuế theo quy định tại Điểm d, i Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				30/DK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế đã cập nhật thông tin thay đổi ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC		
11	1.007042	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Thông báo đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn mẫu số 23/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo chấp thuận/hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính + Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản mẫu số 33/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có) + Thông báo về việc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản mẫu số 34/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có)	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
12	1.008759	Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với tổ chức mới được chia, tổ chức được tách, tổ chức hợp nhất là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu:	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định chia/Hợp đồng hợp nhất/Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương. + Tổ chức khác và tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC		
--	--	--	--	--	--	--

				++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam). (ii) Đối với tổ chức bị chia, tổ chức bị sáp nhập, tổ chức bị hợp nhất là hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế: ++ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định chia/Hợp đồng hợp nhất/Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương; (iii) Đối với tổ chức bị tách, tổ chức nhận sáp nhập nếu có thay		
--	--	--	--	---	--	--

			đổi thông tin đăng ký thuế thì hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế: + Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; + Bản sao Quyết định tách tổ chức hoặc Bản sao hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương; + Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ tương đương khác. 2. Kết quả giải quyết: (i) Đối với tổ chức mới thành lập sau chia, tách, hợp nhất: + Giấy chứng nhận đăng ký thuế (lần đầu). (ii) Đối với tổ chức bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất: + Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 17/TB-ĐKT và Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (iii) Đối với tổ chức bị tách, tổ chức nhận sáp nhập thay đổi thông tin ĐKT: + Giấy chứng nhận đăng ký thuế (đối với trường hợp thay đổi	
--	--	--	---	--

				thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế).		
13	2.002321	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với đơn vị chủ quân, đơn vị độc lập mới thành lập sau chuyển đổi: + Tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

			cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam). + Tổ chức khác và tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số Thông tư số 86/2024/TT-BTC: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu có); ++ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ	
--	--	--	--	--

			biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam). (ii) Đối với đơn vị phụ thuộc mới thành lập sau chuyển đổi: + Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC: ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC h; ++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. ++ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).	
--	--	--	---	--

			+ Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức khác và tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; ++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp. (iii) Đối với đơn vị bị chấm dứt MST sau chuyển đổi: + Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC; + Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Thông báo chấm dứt hoạt động của đơn vị chủ quản, hoặc Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với đơn vị phụ thuộc của cơ quan có thẩm quyền 2. Kết quả giải quyết: (i) Đối với hồ sơ đăng ký thuế lần đầu:	
--	--	--	---	--

				+ Giấy chứng nhận đăng ký thuế. (ii) Đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST: + Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC		
14	1.008510	Khôi phục mã số thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị khôi phục mã số thuế mẫu số 25/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. + Bản sao không cần chứng thực văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức khác đề nghị khôi phục mã số thuế do cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương); + Bản sao văn bản hủy bỏ Quyết định chia, Hợp đồng sáp nhập, Hợp đồng hợp nhất; hoặc bản sao văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc (đối	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

			với trường hợp Doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập, hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc đến cơ quan thuế, sau đó có văn bản hủy Quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất hoặc văn bản hủy quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc và người nộp thuế chưa nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh). + Trường hợp người nộp thuế đã thay đổi địa chỉ trụ sở nhưng không đăng ký thay đổi thông tin với cơ quan thuế hoặc cơ quan đăng ký kinh doanh (sau khi cơ quan thuế có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký): Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định 2. Kết quả giải quyết: (i) Trường hợp NNT được khôi phục MST: + Thông báo khôi phục mã số thuế mẫu số 19/TB- ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC. + Thông báo về việc mã số thuế được khôi phục theo đơn vị chủ quản mẫu số 37/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC (nếu NNT được khôi phục MST là đơn vị chủ quản). + Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã nộp bản gốc cho cơ quan thuế theo hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.	
--	--	--	--	--

				(ii) Trường hợp người nộp thuế không được khôi phục mã số thuế: + Thông báo về việc mã số thuế không được khôi phục mẫu số 38/TB- ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC		
15	1.007014	Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với người nộp thuế có hoạt động sản xuất điện: + Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Trường hợp người nộp thuế là cơ sở sản xuất thủy điện có nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh: Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (ii) Đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán: + Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán mẫu số 01-3/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (nếu có). (iii) Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp viễn thông có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh khác với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính: + Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Trường hợp người nộp thuế có dịch vụ viễn thông cước trả sau: Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Trường hợp cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông mua hàng hóa, dịch vụ để đầu tư cho toàn hệ thống hạ tầng viễn thông của cơ sở kinh doanh: Bảng phân bổ thuế GTGT đầu vào cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và cho trụ sở chính Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BTC (iv) Đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính: + Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ++ Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) mẫu số 01-6/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (v) Đối với người nộp thuế chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường không thuộc các trường hợp nêu trên: + Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (vi) Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực	
--	--	--	--	---	--

				thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (trừ hoạt động chuyên nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP): + Hồ sơ khai thuế gồm: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (vii) Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là nhà thầu xây dựng (nhà thầu chính, nhà thầu phụ), ký hợp đồng (phụ lục hợp đồng) trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng (hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành) tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh): + Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
16.	1.007016	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 03/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

17	1.007022	Khai thuế Giá trị gia tăng đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
18	1.008324	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
19	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế TTĐB mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo NĐ 373/2025/NĐ-CP; + Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Bảng phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt theo địa bàn tỉnh, thành phố từ hoạt động kinh doanh xổ số (nếu có) mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	
20	1.007026	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu.	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Hồ sơ khai quyết toán thuế theo năm: + Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định). (ii) Hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh: + Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
21	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ bán đấu giá bất động sản, tài sản khác là tài sản bảo đảm thi hành án	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC, Thông tư số 21/2026/TT-BTC gồm: + Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, tài sản khác theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp	Quyết định số 1135/QĐ-BTC ngày 11/5/2026	

				dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh) theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC, Thông tư số 21/2026/TT-BTC. Hoặc + Khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản) theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 40/2025/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	
22	1.008344	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài	Chi cục thuế doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế thương mại điện tử/ Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP	Quyết định số 1135/QĐ-BTC ngày 11/5/2026

				ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2026/TT-BTC, gồm: + Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn) theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2026/TT-BTC; + Bản sao hợp đồng chuyển nhượng, Bản sao chứng nhận vốn góp, chứng từ gốc của các khoản chi phí (nếu có). 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
23	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Hồ sơ khai quyết toán thuế theo năm: + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định); + Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tuỳ theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; ++ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	

			++ Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN; ++ Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN; ++ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN; ++ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN; ++ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN; ++ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN; ++ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN; ++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN; ++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN; ++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
--	--	--	---	--	--

				cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN; ++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN; ++ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN. + Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung: ++ Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế; ++ Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế. + Trường hợp người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết thuộc đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (đã được sửa đổi, bổ sung, sau đây gọi là: Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ). Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo: Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ; phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV ban		
--	--	--	--	--	--	--

			hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ và nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN được sửa đổi, bổ sung. Trong đó: ++ Phụ lục I - Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. ++ Phụ lục II - Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia ++ Phụ lục III- Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu ++ Phụ lục IV - Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia +++ Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài: Văn bản thông báo chỉ định người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia. (ii) Hồ sơ khai quyết toán đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được	
--	--	--	---	--

				hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN tại ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN tại ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN tại ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN tại ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
24	1.008309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
25	1.008342	Khai thuế thu nhập cá nhân của tổ chức khấu trừ thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp, cá nhân có thu nhập từ phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: ++ Tờ khai mẫu số 01/XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC ++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp theo mẫu số 01/BK-XSBHĐC ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 844/QĐ-BTC ngày 06/4/2026 của Bộ Tài chính	
26	1.008529	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 04/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Mẫu số 04-1/CNV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn /Bản sao Hợp đồng góp vốn. + Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua + Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
27	1.008532	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 04/NNG-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
28	1.008538	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản.	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 04/TKQT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó + Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định 2. Kết quả giải quyết: Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế mẫu 04/TB-TKQT-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ	Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính	
29	2.002233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền	Thuế tỉnh, thành phố/	1. Thành phần hồ sơ: (i) Trường hợp 1 Khai quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026	

		công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	Thuế Cơ sở	công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 và Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Bản sao (bản chụp từ bản chính) các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện chuyển dữ liệu chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân điện tử đến cơ quan thuế, người nộp thuế không cần nộp bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ. Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế. + Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.	của Bộ Tài chính	
--	--	--	-------------------	---	-------------------------	--

				+ Bản sao các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có). ++ Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài. ++ Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc): +++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính. +++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN ban hành kèm theo Nghị quyết 66.16/NQ-CP +++ Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân (ii) Trường hợp 2 hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: Không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [46] - “Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế” hoặc chỉ tiêu [47] - “Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước” tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/QTT-TNCN khi quyết toán thuế.	
--	--	--	--	--	--

				2. Kết quả giải quyết: + Trường hợp (1): Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết. + Trường hợp (2): Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT hoặc Quyết định hoàn kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT do Bộ Tài chính ban hành gửi người nộp thuế.		
30	2.002235	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính	
31	2.002237	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế.	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc thực hiện theo thủ tục đăng ký thuế lần đầu tại văn bản quy định về đăng ký thuế 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính	

32	1.008340	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 06/TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế mẫu số 06-1/BK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
33	1.011007	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 04/ĐTV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Phụ lục bảng kê chi tiết mẫu số 04-1/ĐTV-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
34	1.011020	Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân hợp tác kinh doanh	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai theo mẫu số 01/TCKT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC + Phụ lục bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu	Quyết định số 844/QĐ-BTC ngày 06/4/2026 của Bộ Tài chính

				01/BK-KTHTKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
35	1.011021	Khai thuế đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có bất động sản cho thuê	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai theo Mẫu số 01/TCKT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC. + Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê bất động sản theo Mẫu số 02/BK-KTBĐS ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 18/2026/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 1272/QĐ-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính	
36	1.008570	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân là người Việt Nam làm việc tại cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ : + Hồ sơ miễn thuế bao gồm: ++ Công hàm của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam, kèm theo Danh sách Nhân viên Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân (theo mẫu số 01/DSMT-LHQ ban hành kèm theo Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính). ++ Bản sao Hợp đồng lao động. + Hồ sơ miễn thuế đối với trường hợp có thay đổi về Nhân viên Việt Nam do tuyển dụng mới hoặc chấm dứt hợp đồng bao gồm: ++ Công hàm của cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam, kèm theo Danh sách thay đổi Nhân viên Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân (theo mẫu số 02/TĐDSMT - LHQ ban	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				hành kèm theo Thông tư số 97/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính); ++ Bản sao Hợp đồng lao động (đối với Nhân viên Việt Nam tuyển dụng mới). 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
37	1.008571	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: + Xác nhận Chuyên gia nước ngoài và đề nghị miễn thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 01/XNCG-ĐNMT ban hành kèm theo Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính; + Bản sao Quyết định phê duyệt chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại Việt Nam. + Bản sao Văn kiện chương trình, dự án được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt. + Bản sao hợp đồng ký giữa Chuyên gia nước ngoài với Tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoặc với Cơ quan chủ quản hoặc với Chủ khoản viện trợ phi Chính phủ nước ngoài. 2. Kết quả giải quyết: Xác nhận miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ việc thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài theo mẫu số 02/XNMT hoặc thông báo về việc không đủ điều kiện được miễn thuế theo mẫu số 03/TB-KMT ban hành kèm theo Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

38	1.008312	Khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN. + Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh). 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính
39	1.008317	Khai phí/Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 01/PBVMT. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính
40	1.008321	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm: ++ Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 02/PBVMT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

				đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC). 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
41	1.008325	Khai/ Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai phí theo mẫu số 01/PH; + Tờ khai lệ phí theo mẫu số 01/LP tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08/5/2026 của Bộ Tài chính	
42	1.008331	Khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài/hãng hàng không nước ngoài	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: - Đối với khai thuế đối với hãng hàng không nước ngoài gồm: + Tờ khai thuế cho các hãng Hãng hàng không nước ngoài theo mẫu số 01/HKNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu); + Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế. - Đối với khai thuế đối với tái bảo hiểm nước ngoài gồm: + Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài theo mẫu số 01/TBH ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ + Phụ lục hợp đồng tái bảo hiểm, chứng từ tái bảo hiểm theo tổ chức nhận tái bảo hiểm nước	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	

				ngoài theo mẫu số 01-1/TBII ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ + Bản sao giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép hành nghề có xác nhận của người nộp thuế. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
43	1.008333	Khai thuế/ Khai quyết toán đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài <i>(i1) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác gồm:</i> + Tờ khai thuế mẫu số 01/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu); <i>(i2) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp thực hiện khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu</i> + Tờ khai thuế mẫu số 03/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Bản sao hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có xác nhận	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	

				của người nộp thuế (đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng nhà thầu) (ii) Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài <i>(i3) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác gồm:</i> + Tờ khai thuế mẫu số 02/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Phụ lục Bảng kê các Nhà thầu nước ngoài mẫu số 02-1/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính <i>(i4) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu</i> + Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (áp dụng đối với NTNN nộp thuế TNDN theo tỷ lệ trên doanh thu) mẫu số 04/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Phụ lục Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia thực hiện hợp đồng nhà thầu theo mẫu số 02-2/NTNN ban hành kèm theo Thông tư số	
--	--	--	--	---	--

				80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Bảng kê chứng từ nộp thuế; + Bản Thanh lý hợp đồng nhà thầu (nếu có). 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
44	1.008339	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: - Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với hãng vận tải nước ngoài mẫu số 01/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính - Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp doanh nghiệp khai thác tàu theo mẫu số 01-1/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính - Bảng kê thu nhập vận tải quốc tế dành cho trường hợp hoán đổi/chia chỗ theo mẫu số 01-2/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính - Bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ theo mẫu số 01-3/VTNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
45	1.008549	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế. + Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh). 2. Kết quả giải quyết: Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế gửi phản hồi tự động về việc xác nhận người nộp thuế đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế.		
46	1.008323	Khai thuế bảo vệ môi trường	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế BVMT mẫu số 01/TBVMT theo Phụ lục 1 - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; + Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than mẫu số 01-1/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (trường hợp người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế BVMT phải nộp của mặt hàng xăng dầu cho từng địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định); ++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu mẫu số 01-2/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (trường hợp người nộp thuế xác định số thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở theo quy định). 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
47	1.011520	Khai, nộp vào ngân sách nhà nước tiền thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng	Cục Thuế/ Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Trường hợp thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập: Tờ khai 01/CPH ban hành kèm theo Thông tư số 57/2022/TT-BTC.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

		vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp		+ Trường hợp quyết toán số thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập: Tờ khai 02/QT-CPH ban hành kèm theo Thông tư số 57/2022/TT-BTC. + Trường hợp số thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, thu từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần và thu từ chuyển nhượng quyền góp vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Tờ khai 01/CNV ban hành kèm theo Thông tư số 57/2022/TT-BTC. + Trường hợp quyết toán số thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, thu chuyển nhượng quyền mua cổ phần và thu từ chuyển nhượng quyền góp vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Tờ khai 02/QT-CNV ban hành kèm theo Thông tư số 57/2022/TT-BTC. + Trường hợp quyết toán số thu từ các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác: Tờ khai 02/QT-SXCDK ban hành kèm theo Thông tư số 57/2022/TT-BTC. + Trường hợp thu từ chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp: Tờ khai 01/CLVCSH-VDL ban hành kèm theo Thông tư số 57/2022/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
48	1.008572	Miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia nước ngoài thực hiện các chương trình, dự án ODA	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: + Công văn đề nghị của Chủ dự án hoặc của nhà thầu (công ty) đề nghị miễn thuế Thu nhập cá nhân đối với Chuyên gia. + Xác nhận của Cơ quan chủ quản về việc Chuyên gia đáp ứng đủ điều kiện về ưu đãi và miễn trừ theo Mẫu số 1 kèm theo Thông tư	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28/05/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính. + Các tài liệu liên quan đến thu nhập được miễn thuế của Chuyên gia (hợp đồng, chứng từ chi trả thu nhập,...). 2. Kết quả giải quyết: Xác nhận miễn thuế Thu nhập cá nhân cho Chuyên gia theo Mẫu số 2 kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2010/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 28/05/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.		
49	1.007721	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do thiên tai, hỏa hoạn gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm: ++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. ++ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài nguyên tổn thất của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. ++ Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản. ++ Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật. giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm. + Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tài nguyên do tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm: ++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; ++ Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế; ++ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có); ++ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn. 2. Kết quả giải quyết: + Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. + Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu	
--	--	--	--	--	--

				thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.		
50	1.008568	Miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các địa bàn có địa giới hành chính thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm: ++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC); ++ Văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về: Tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, số lao động là người dân tộc thiểu số bình quân năm và số lao động có mặt làm việc thường	Quyết định số 1135/QĐ-BTC ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính	

			xuân binh quân năm theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP. ++ Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. + Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với tổ chức, đơn vị có sử dụng lao động là người khuyết tật được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP, bao gồm: ++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC); ++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc văn bản của tổ chức, đơn vị thông tin về tỷ lệ (%) sử dụng lao động là người khuyết tật của năm trước liền kề năm phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại	
--	--	--	--	--

				khoản 6 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP. ++ Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Kết quả giải quyết: + Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. + Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.		
51	1.008583	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp NNT tự xác định số thuế được miễn, giảm	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Thành phần hồ sơ đối với cá nhân được phép khai thác cảnh, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt gồm: ++ Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				của Luật Quản lý thuế, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. + Thành phần hồ sơ đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước thiên nhiên tự sản xuất thủy điện phục vụ sinh hoạt gồm: ++ Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021, kèm theo bản giải trình về thiết bị sản xuất thủy điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú. + Thành phần hồ sơ đối với tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê hoặc đơn vị nhận thầu thi công; đất khai thác để san lấp, xây dựng chương trình an ninh, quân sự, đề điều gồm: ++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 06/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021, kèm theo bản sao hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư. Trường hợp đơn vị nhận thầu thi công thì phải có văn bản giao thầu ký với chủ đầu tư. 2. Kết quả giải quyết: Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế gửi phản hồi tự động về việc xác nhận người nộp thuế đã gửi thành công và thông báo	
--	--	--	--	--	--

				về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế.		
52	1.008584	Miễn, giảm trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (Tiền thuê đất; thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Miễn, giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC); + Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số	Quyết định số 1135/QĐ-BTC ngày 11/5/2026 của Bộ Tài chính	

				40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC) (không cần xác nhận của đại diện chính quyền). Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: Người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của kết quả và kết luận trong chứng thư giám định theo quy định của pháp luật; + Bản sao tài liệu chứng minh về các khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật (trong trường hợp người thuê đất có nhận được khoản hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật); + Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (ii) Giảm tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh (trừ dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối) nhưng phải tạm ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bị thiên tai, hỏa hoạn hoặc do tai nạn bất khả kháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính	
--	--	--	--	--	--

			phù quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC); + Bản sao văn bản xác nhận về thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký đầu tư hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ xác định thời gian tạm ngừng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định; + Bản sao Quyết định cho thuê đất hoặc Hợp đồng thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC); + Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 (đã được sửa đổi tại Thông tư số 94/2025/TT-BTC);	
--	--	--	--	--

				+ Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại; + Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế (nếu là tai nạn bất ngờ); + Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có), nếu là tai nạn bất ngờ; + Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn (nếu là tai nạn bất ngờ). (iv) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC). + Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; + Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thiệt hại. 2. Kết quả giải quyết:		
--	--	--	--	--	--	--

				+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. + Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.		
53	1.008573	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài và cá nhân người nước ngoài là đối tượng cư trú của Việt Nam	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính 2. Kết quả thực hiện: Thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác (Mẫu số 03-1/MGTH).	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
54	1.008578	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với nhà thầu nước ngoài có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (trừ thu nhập từ hoạt động vận	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính 2. Kết quả giải quyết:	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

		tải quốc tế và thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài)		Thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác (Mẫu số 03-1/MGTH).		
55	1.008579	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với thu nhập từ hoạt động vận tải quốc tế	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính 2. Kết quả giải quyết: Thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác (Mẫu số 03-1/MGTH).	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
56	1.008581	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định thuế đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế đối với thu nhập từ tái bảo hiểm nước ngoài	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với Hồ sơ đề nghị chính thức bao gồm: Văn bản đề nghị chính thức theo mẫu số 02/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (ii) Đối với Hồ sơ đề nghị dự kiến bao gồm: Văn bản đề nghị dự kiến theo mẫu số 01/TBH-TB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. 2. Kết quả giải quyết: Thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác (Mẫu số 03-1/MGTH)	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
57	1.008585	Miễn thuế, giảm thuế theo Điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/DUQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025	

				có xác nhận của cơ quan đề xuất ký kết Điều ước quốc tế; 2. Kết quả giải quyết: Thông báo về việc người nộp thuế thuộc hoặc không thuộc diện được miễn thuế theo Hiệp định thuế hoặc Điều ước quốc tế khác (Mẫu số 03-1/MGTH)	của Bộ Tài chính	
58	3.000088	Miễn tiền chậm nộp	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế theo mẫu số 01/MTCN ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính; + Tùy từng trường hợp, hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp phải có thêm các tài liệu sau: (i) Trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ: ++ Tài liệu xác nhận về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ của cơ quan có thẩm quyền (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế); ++ Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập (bản chính hoặc bản sao có chứng thực); ++ Văn bản (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); ++ Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có).	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				(ii) Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ: ++ Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế); ++ Tài liệu chứng minh rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế); ++ Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có). 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp theo mẫu số 03/MTCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Quyết định miễn tiền chậm nộp theo mẫu số 02/MTCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC		
59	3.000083	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Thuế tỉnh, thành phố/	1. Thành phần hồ sơ: (i) Trường hợp Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025	

		gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo	Thuế Cơ sở	+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hoả hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Trường hợp thiệt hại về hàng hoá thì người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật; + Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định; + Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hoả hoạn (nếu có); + Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, hoả hoạn; + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công). (ii) Trường hợp Người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn: + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ	của Bộ Tài chính	
--	--	---	------------	--	------------------	--

				quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế; + Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có); + Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn; + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công). (iii) Trường hợp Người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo: + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; + Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sĩ; + Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công). 2. Kết quả giải quyết: + Quyết định giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Thông báo cho người nộp thuế không thuộc diện được giảm thuế		
--	--	--	--	--	--	--

				theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính		
60	3.000084	Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hồ sơ giảm thuế gồm: + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; + Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC; + Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm: + Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế; + Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn. 2. Kết quả thực hiện: + Quyết định miễn thuế, giảm thuế mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đối với trường hợp thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế hoặc: + Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC và nêu rõ lý do đối với trường không thuộc diện được miễn thuế, giảm.		
61	1.007037	Hoàn thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp, tổ chức	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: (i) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; + Đối với dự án có công trình xây dựng: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; giấy phép xây dựng; + Bản sao Chứng từ góp vốn điều lệ; + Bản sao Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định. + Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư, Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh hoặc Ban quản lý dự án đầu tư (nếu chi nhánh, Ban quản lý dự án thực hiện hoàn thuế). + Đối với NNT chưa gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế: Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. (ii) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan mẫu số 01-2/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Trường hợp NNT chưa gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế: Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. (iii) Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Quyết định của cơ quan có thẩm quyền 2. Kết quả giải quyết:		
--	--	--	--	--	--	--

				+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT + Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.		
62	1.008558	Hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: (i) Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Bản sao Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước đối với dự án, phi dự án chi thường xuyên hoặc giấy đề nghị thanh toán vốn (trường hợp tiếp nhận vốn viện trợ bằng tiền thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước bố trí từ nguồn kế hoạch đầu tư công) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 8/12/2025 của Chính phủ; + Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				có thay đổi, bổ sung: Bản sao Quyết định phê duyệt dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư kèm theo văn kiện dự án, phi dự án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 313/2025/NĐ-CP ngày 8/12/2025 của Chính phủ; (ii) Hoàn thuế GTGT đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại + Trường hợp vốn ODA không hoàn lại do chủ chương trình, dự án trực tiếp quản lý, thực hiện: ++ Trường hợp chủ chương trình, dự án trực tiếp quản lý, thực hiện chương trình, dự án và đề nghị hoàn thuế: +++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; +++ Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của chủ dự án theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước theo quy định. +++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: +++ Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) của nhà tài trợ nước	
--	--	--	--	--	--

			ngoài: 01 bản chụp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ; +++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng. ++ Trường hợp đơn vị, tổ chức được chủ chương trình, dự án giao một phần hoặc toàn bộ chương trình, dự án để quản lý, thực hiện chương trình, dự án đề nghị hoàn thuế: +++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; +++ Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của chủ dự án theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ. +++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: +++ Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA	
--	--	--	--	--

			không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) của nhà tài trợ nước ngoài: 01 bản chụp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ; +++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng. +++ Bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA của chủ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức đề nghị hoàn thuế (trường hợp việc giao quản lý, thực hiện của chủ chương trình, dự án chưa được nêu tại một trong các tài liệu sau: Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng).	
--	--	--	--	--

			++ Trường hợp nhà thầu chính thực hiện chương trình, dự án lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế: +++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC; +++ Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư của chủ dự án theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước theo quy định. +++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: +++ Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) của nhà tài trợ nước ngoài: 01 bản chụp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ; +++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng.		
--	--	--	--	--	--

				+++ Bản sao hợp đồng ký kết giữa chủ dự án với nhà thầu chính thể hiện giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng. + Trường hợp vốn ODA không hoàn lại do nhà tài trợ trực tiếp quản lý, thực hiện: ++ Trường hợp nhà tài trợ trực tiếp quản lý, thực hiện chương trình, dự án và đề nghị hoàn thuế: +++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; +++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: +++ Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) của nhà tài trợ nước ngoài: 01 bản chụp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ; ++ Trường hợp Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định quản lý, thực hiện chương trình, dự án (trừ trường hợp tổ chức là nhà thầu chính) đề nghị hoàn thuế: +++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;		
--	--	--	--	---	--	--

				+++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: +++ Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) của nhà tài trợ nước ngoài: 01 bản chụp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ; +++ Bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA của nhà tài trợ cho Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định (trường hợp việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án chưa được nêu tại một trong các tài liệu sau: Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt). +++ Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập Văn phòng đại diện của nhà tài trợ, tổ chức do nhà tài trợ chỉ định. ++ Trường hợp nhà thầu chính thực hiện chương trình, dự án lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế:	
--	--	--	--	---	--

				+++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC; +++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: +++ Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về dự án ODA không hoàn lại (thư cam kết, ý định thư, biên bản thảo luận, biên bản ghi nhớ,...) của nhà tài trợ nước ngoài: 01 bản chụp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ; +++ Bản sao hợp đồng hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính hoặc bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của nhà tài trợ về hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính bao gồm các thông tin: số hợp đồng, ngày ký kết hợp đồng, thời hạn hợp đồng, phạm vi công việc, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng. (iii) Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban	
--	--	--	--	---	--

				hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: Bản sao Quyết định tiếp nhận viện trợ khẩn cấp để cứu trợ (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ) hoặc Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai và văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai) theo quy định tại khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ. 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.		
63	1.008559	Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm Thông tư số	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025	

				80/2021/TT-BTC. + Bảng kê thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao theo mẫu số 01-3a/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo mẫu số 01-3b/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	của Bộ Tài chính	
64	1.008564	Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: (i) Đối với trường hợp hoàn thuế GTGT chưa được khấu trừ hết (trường hợp không thuộc diện kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế): Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. (ii) Đối với trường hợp hoàn nộp thừa:	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/DNXLNT; + Văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế, trừ trường hợp đại lý thuế nộp hồ sơ hoàn thuế theo hợp đồng đã ký giữa đại lý thuế và người nộp thuế; + Các tài liệu kèm theo (nếu có); 2. Kết quả giải quyết: (i) Đối với trường hợp hoàn GTGT chưa được khấu trừ hết: + Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; (ii) Đối với trường hợp hoàn nộp thừa: + Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu	
--	--	--	--	---	--

				số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.		
65	1.008565	Bù trừ, hoàn nộp thừa các loại thuế và các khoản thu khác	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế, trừ trường hợp đại lý thuế nộp hồ sơ hoàn thuế theo hợp đồng đã ký giữa đại lý thuế và người nộp thuế; + Các tài liệu kèm theo (nếu có); 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ: ++ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC +++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả 01/PL-HTNT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Trường hợp người nộp thuế còn tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác: ++ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				số 02/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC +++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả 01/PL-HTNT. +++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.		
66	1.011017	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng sinh học	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01a/ĐNHT ban hành kèm theo Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019. + Đối với NNT nộp hồ sơ lần đầu: Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc NNT được sản xuất xăng sinh học. 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
67	1.011018	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: + Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Bảng kê chứng từ hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài xuất cảnh mẫu số 01-4/HT ban	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo về việc hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Quyết định về việc thanh toán cho ngân hàng thương mại số tiền đã ứng trước để hoàn trả thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh và phí dịch vụ hoàn thuế ngân hàng thương mại được hưởng theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính.	
68	1.008562	Hoàn thuế TNCN đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/DNXLNT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế, trừ trường hợp đại lý thuế nộp hồ sơ hoàn thuế theo hợp đồng đã ký giữa đại lý thuế và người nộp thuế; + Bảng kê chứng từ nộp thuế mẫu số 02-1/HT hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: + Quyết định hoàn thuế theo mẫu 01/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu NSNN theo mẫu số 02/QĐHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

				+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC		
69	1.008563	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: + Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác mẫu số 02/HT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư số 94/2025/TT-BTC); + Bảng kê chứng từ nộp thuế mẫu số 02-1/HT ban hành kèm theo Thông tư. 2. Kết quả giải quyết: + Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu Ngân sách nhà nước, Thông báo về việc không được hoàn thuế (Mẫu số 04/TB-HT), Quyết định hoàn thuế (Mẫu số 01/QĐHT)	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
70	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Trường hợp khai bổ sung làm thay đổi nghĩa vụ thuế: + Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC; + Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ vẫn bản có hiệu lực. (ii) Trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế: + Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung theo mẫu ban hành tại từng thời kỳ vẫn bản có hiệu lực. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
71	1.008513	Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế 2. Kết quả giải quyết Văn bản trả lời của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
72	1.008590	Gia hạn nộp thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử	1. Thành phần hồ sơ: (i) Trường hợp gia hạn nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế +Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP + Tùy từng trường hợp, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế phải có thêm các tài liệu sau: ++ Trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ: +++ Tài liệu chứng thực về thời gian, địa điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế); +++ Văn bản xác định giá trị vật chất bị thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu;	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	

				+++ Văn bản (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường thiệt hại (nếu có); +++ Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến việc bồi thường thiệt hại (nếu có). ++ Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: +++ Văn bản xác định giá trị vật chất bị thiệt hại do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu; +++ Tài liệu chứng thực về thời gian, địa điểm xảy ra bất khả kháng của cơ quan có thẩm quyền; tài liệu chứng minh người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế); +++ Tài liệu chứng minh việc gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế và người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp bị thiệt hại do gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế); +++ Các chứng từ (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế) liên quan đến	
--	--	--	--	---	--

			việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có). ++ Trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định Luật Quản lý thuế: +++ Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh đối với người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế); ++ Đề án hoặc phương án di dời, trong đó thể hiện rõ kế hoạch và tiến độ thực hiện di dời của người nộp thuế (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế). +++ Trường hợp gia hạn nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản khi có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP: ++++Vấn bản đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế theo mẫu số 01/GHAN ban hành kèm theo Phụ lục III Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ++++ Văn bản có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện hoặc cơ quan khác có chức năng tương tự) về việc người nộp thuế có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất, trong đó ghi rõ diện tích đất có vướng mắc về giải phóng mặt bằng thuê đất. 2. Kết quả giải quyết: + Trường hợp không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế: Thông báo không chấp thuận gia hạn nộp thuế theo mẫu số 03/GHAN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC	
--	--	--	--	--

				+ Trường hợp thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế: Quyết định gia hạn nộp thuế theo mẫu số 02/GHAN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC		
73	1.008589	Không tính tiền chậm nộp	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 01/KTCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Văn bản có xác nhận của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước về việc người nộp thuế chưa được thanh toán theo mẫu số 02/KTCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC + Hợp đồng cung ứng hàng hoá, dịch vụ ký với chủ đầu tư + Các tài liệu liên quan khác (nếu có). 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo không chấp thuận không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 04/KTCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính +c Thông báo chấp thuận không tính tiền chậm nộp theo mẫu số 05/KTCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
74	1.008588	Nộp dần tiền thuế nợ	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo mẫu số 01/NDAN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày + Thư bảo lãnh theo đúng quy định của pháp luật về bảo lãnh và bắt buộc phải có nội dung cam kết về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nộp thay cho người nộp thuế	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				trong trường hợp người nộp thuế không thực hiện đúng thời hạn nộp dẫn tiền thuế nợ; + Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế (nếu có). 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo không chấp thuận việc nộp dẫn tiền thuế nợ theo mẫu số 03/NDAN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính + Quyết định về việc nộp dẫn tiền thuế nợ theo mẫu số 04/NDAN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính		
75	1.008345	Tra soát, điều chỉnh thông tin thu, nộp ngân sách nhà nước	Thuế tỉnh, thành phố/Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Văn bản đề nghị tra soát theo mẫu số 01/TS; + Bản sao chứng từ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế hoặc bản sao các quyết định, thông báo, chứng từ có liên quan. 2. Kết quả giải quyết Thông báo về việc điều chỉnh/ không điều chỉnh thông tin đề nghị tra soát mẫu 01/TB-TS ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
76	1.008567	Thủ tục đăng ký điều chỉnh, chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: (i) Trường hợp điều chỉnh việc bán hàng hoàn thuế: ++ Công văn đăng ký điều chỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 Thông tư 72/2014/TT-BTC; ++ Hợp đồng bán hàng đại lý ký giữa doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế với cửa hàng nhận bán hàng đại lý cho doanh nghiệp (đối với	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				trường hợp là cửa hàng đại lý bán hàng cho doanh nghiệp) (ii) Trường hợp chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế: ++ Văn bản xin/yêu cầu chấm dứt vai trò doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng 2. Kết quả giải quyết (i) Trường hợp điều chỉnh việc bán hàng hoàn thuế: Công văn của cơ quan thuế chấp nhận việc điều chỉnh bán hàng hoàn thuế. (ii) Trường hợp chấm dứt việc bán hàng hoàn thuế: Văn bản gửi doanh nghiệp, cơ quan hải quan, ngân hàng thương mại thông báo về việc chấm dứt bán hàng hoàn thuế đối với doanh nghiệp.	
77	1.008591	Thủ tục xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/ĐNXN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Thông báo xác nhận/không xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/TB-XNNV ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính
78	1.008566	Thủ tục lựa chọn doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: ++ Công văn đăng ký tham gia bán hàng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 Thông tư 92/2019/TT-BTC; ++ Hợp đồng bán hàng đại lý ký giữa doanh nghiệp đăng ký bán hàng với cửa hàng bán hàng đại lý cho doanh nghiệp (đối với	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

				trường hợp là cửa hàng đại lý bán hàng cho doanh nghiệp) 2. Kết quả giải quyết Văn bản thông báo theo mẫu tại Phụ lục 2 Thông tư 92/2019/TT-BTC công nhận doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng		
79	1.010949	Thay đổi kỳ tính thuế giá trị gia tăng từ tháng sang quý	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý mẫu số 01/ĐK-TĐKTT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
80	1.011013	Xử lý không hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với trường hợp người nộp thuế từ chối nhận lại số tiền nộp thừa	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Văn bản từ chối nhận lại số tiền nộp thừa theo mẫu số 01/ĐNKHT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết + Quyết định không hoàn trả khoản nộp thừa theo mẫu số 01/QĐ-KHTNT ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính + Thông báo về việc khoản nộp thừa không đủ điều kiện thực hiện tất toán theo mẫu số 02/TB-KHTNT ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
81	1.008593	Thông báo về phương pháp trích khấu hao TSCĐ/ Thông báo về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ + Đối với Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định: ++ Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định (không có mẫu)	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				+ Đối với Thông báo về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: ++ Mẫu thông báo chuyển lợi nhuận ra nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 186/2011/TT-BTC ngày 19/12/2011 của Bộ Tài chính. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
82	1.008543	Khấu trừ số thuế đã nộp tại nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 02/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
83	1.008544	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính 2. Kết quả giải quyết: Giấy chứng nhận cư trú theo mẫu số 07/HTQT	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
84	1.008587	Xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam đối với đối tượng cư trú của nước ngoài	Thuế tỉnh, thành phố	1. Thành phần hồ sơ: Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định thuế theo mẫu số 03/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính 2. Kết quả giải quyết:	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam theo mẫu số 04/HTQT hoặc mẫu số 05/HTQT	
85	1.007607	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: (i) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh): + Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Bản sao quyết định giải thể, bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập, bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ quan có thẩm quyền, bản sao thông báo chấm dứt hoạt động, bản sao quyết định chuyển đổi. (ii) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất; Chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã. + Đối với doanh nghiệp và hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất, gồm: ++ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bản sao quyết định chia, bản sao hợp đồng hợp nhất, bản sao hợp đồng sáp nhập. + Đối với đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã, gồm: ++ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính

				24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ++ Bản sao quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; bản sao quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (iii) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, nhà thầu nước ngoài. + Thông báo đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Bản sao bản thanh lý hợp đồng hoặc bản sao văn bản về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tham gia hợp đồng dầu khí đối với nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí. (iv) Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh do chấm dứt hoạt động kinh doanh; chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh. + Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Trường hợp cá nhân kinh doanh chấm dứt hoạt động của địa điểm kinh doanh ngoài địa điểm đăng ký trụ sở: thông báo mẫu số 24.1/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 17/TB-ĐKT ban	
--	--	--	--	--	--

				hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Thông báo về việc người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để nộp hồ sơ <giải thể/chấm dứt hoạt động> đến cơ quan <đăng ký kinh doanh/đăng ký hợp tác xã> theo mẫu số 28/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC + Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính. + Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC		
86	1.007674	Khai thuế TNCN đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: ++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP và Thông tư 80/2021/TT-BTC ++ Bản sao hộ chiếu đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam; ++ Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất. +++ Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở: Bản	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	

			sao hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sản giao dịch của chủ dự án. ++ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. +++ Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai: Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở. +++ Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi: Bản sao hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. +++ Trường hợp ủy quyền bất động sản: Bản sao Hợp đồng ủy quyền bất động sản. ++ Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: +++ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý	
--	--	--	---	--

			chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. +++ Đối với nhận thừa kế, quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở: Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng, Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở được thay bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng. ++ Đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản: Bản sao Hợp đồng góp vốn. ++ Bản sao tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính. ++ Văn bản ủy quyền khai thuế thay (nếu có). 1. Kết quả giải quyết: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BĐS-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số		
--	--	--	---	--	--

				126/2020/NĐ-CP 19/10/2020	ngày	
87	1.007689	Khai thuế đối với cá nhân cho thuê bất động sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê bất động sản theo mẫu số 01/BĐS ban hành kèm theo <i>Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC</i> và Phụ lục bảng kê chi tiết bất động sản mẫu số 01/BK-BĐS ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		Quyết định số 1272/QĐ-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính
88	1.007690	Khai thuế đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai thuế năm theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo <i>Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC</i> . 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		Quyết định số 1272/QĐ-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính
89	1.011022	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ + Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh): thông báo doanh thu thực tế phát sinh trong năm và kê khai các loại thuế khác theo mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử		Quyết định số 1272/QĐ-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính

			(kèm theo thông báo đầu tiên của năm đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC. + Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế: hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo Tờ khai thuế đầu tiên trong năm 2026) theo mẫu 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC + Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất: hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác trong năm là Tờ khai theo mẫu số 01/CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC và thông báo số tài khoản/số hiệu ví điện tử (kèm theo tờ khai thuế đầu tiên trong năm 2026) theo mẫu 01/BK-STK, Phụ lục Bảng kê hàng tồn kho, máy móc, thiết bị (kèm theo hồ sơ khai thuế quý I năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo quý hoặc chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2026 đối với trường hợp khai thuế theo	
--	--	--	--	--

				tháng) theo mẫu 01/BK-HTK ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.		
90	1.007277	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm: ++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC) ++ Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật; ++ Bản sao Giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản. ++ Bản sao Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có); Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				++ Bản sao các Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được ghi nợ trước bạ đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định (nếu có). 2. Kết quả giải quyết: Thông báo nộp lệ phí trước bạ.		
91	1.007700	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: + Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC); + Bản sao các Giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp; + Bản sao Giấy đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi) + Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng được miễn lệ phí trước bạ (nếu có). Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC. + Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	

				2. Kết quả giải quyết: Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ		
92	1.007699	Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ + Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC). + Bản sao Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu. 2. Kết quả giải quyết: Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ Tài chính	
93	1.007695	Khai; miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp/ Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ (i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp + Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức theo mẫu số 01/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC). + Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính	

			40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC). + Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC) (ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm + Đối với tổ chức ++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế theo mẫu số 02/TK-SDDPNN tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế ++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; ++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có). + Đối với hộ gia đình, cá nhân ++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 01/TK-SDDPNN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày	
--	--	--	---	--

				31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế ++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; ++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có). ++ Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC). (iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp + Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống, thành phần hồ sơ miễn, giảm theo quy định tại Điều 57 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:	
--	--	--	--	---	--

				++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC và Thông tư số 94/2025/TT-BTC); ++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; ++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. + Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân có sổ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống thì không phải nộp hồ sơ miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. 2. Kết quả giải quyết: (i) Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết. (ii) Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: - Đối với tổ chức: Trong trường hợp tổ chức đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cùng hồ sơ khai thuế: + Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số	
--	--	--	--	--	--

			80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. + Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. - Đối với hộ gia đình, cá nhân: + Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế. + Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. + Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số	
--	--	--	--	--

				01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu. (iii) Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: + Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế. + Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. + Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính. Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.	
94	1.011006	Khai tiền thuê đất	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ + Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm: ++ Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết	Quyết định số 216/QĐ-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ Tài chính

				định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất +++ Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông; +++ Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC) và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có); +++ Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có). ++ Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất. ++ Tờ khai tiền thuê đất mẫu 01/TMĐN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế (đã được sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC và Thông tư 94/2025/TT-BTC).		
--	--	--	--	---	--	--

				++ Các giấy tờ khác liên quan (nếu có). 2. Kết quả giải quyết: Thông báo nộp tiền thuê đất theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ).		
95	1.014976	Quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Thuế cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai 02/CNKD-TNCN-QTT ban hành kèm theo Thông tư 18/2026/TT-BTC 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 844/QĐ-BTC ngày 06/4/2026 của Bộ Tài chính	
96	1.009824	Thông báo địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Thông báo thành lập địa điểm kinh doanh, thay đổi thông tin, tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động địa điểm kinh doanh theo mẫu số 01/TB-ĐĐKD kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Thông báo theo mẫu số 02/TB-ĐĐKD ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC.	Quyết định số 844/QĐ-BTC ngày 06/4/2026 của Bộ Tài chính	
97	1.009825	Thông báo/thay đổi thông tin số tài khoản/số hiệu ví điện tử	Thuế Cơ sở	1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai 01/BK-STK ban hành kèm theo Thông tư 18/2026/TT-BTC. 2. Kết quả giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.	Quyết định số 844/QĐ-BTC ngày 06/4/2026 của Bộ Tài chính	

98	1.014979	Hoàn nộp thừa các loại thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	1. Thành phần hồ sơ + Tờ khai thuế mẫu số 01/TKN-CNKD ban hành kèm theo <i>Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2026/TT-BTC</i> đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế. + Tờ khai thuế mẫu số 02/TNCN-CNKD-QTT ban hành kèm theo Thông tư số 18/2026/TT-BTC đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất. ++ Các tài liệu kèm theo (nếu có); 2. Kết quả giải quyết: + Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT. ++ Trường hợp người nộp thuế không còn tiền thuế nợ: +++ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT. +++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả 01/PL-HTNT. ++ Trường hợp người nộp thuế còn tiền thuế nợ hoặc người nộp thuế đề nghị bù trừ số thuế được hoàn trả với khoản nợ, khoản thu phát sinh của người nộp thuế khác: +++ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT. +++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả 01/PL-HTNT.	Quyết định số 1272/QĐ-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính
----	----------	---	----------------------------------	--	---

				+++ Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT.		
--	--	--	--	---	--	--

*** Ghi chú:**

- Mã số TTHC⁽¹⁾: Mã Thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia.
- Cơ quan giải quyết⁽²⁾: Cục Thuế; Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn; Chi cục Thuế Thương mại điện tử; Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở.
- Thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết phải số hóa⁽³⁾: Thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết phải số hóa được nộp theo một trong các hình thức: bản chính; bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc; bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính; bản chụp điện tử có bản chính để đối chiếu trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.